

Đơn vị: Trường MN Thị Trấn Củ Chi 2

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MNTTCC2, ngày / /20 của Trường MN Thị Trấn Củ Chi 2)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	4.621.704.000				
1	Số thu phí, lệ phí (Học phí)	460.520.000				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	4.161.184.000				
a	Giữ xe	63.540.000				
b	Quản lý phục vụ bán trú	450.125.000				
c	Vệ sinh bán trú	91.810.000				
d	Thiết bị vận dụng bán trú	58.100.000				
e	Phục vụ ăn sáng	181.931.000				
f	Ảnh văn	1.020.800.000				
g	Nhập điện	153.060.000				
h	10 môn vận động	1.113.108.000				
i	Hoạt động trải nghiệm	316.810.000				
j	Cơ sở vật chất	711.900.000				
B	Chi từ nguồn thu được để lại	354.013.760		300.000.000	54.013.760	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại (học phí)	354.013.760		300.000.000	54.013.760	0
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	354.013.760		300.000.000	54.013.760	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	354.013.760		300.000.000	54.013.760	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	4.381.198.379		0	0	0
a	Giữ xe	53.344.800				
b	Quản lý phục vụ bán trú	465.487.046				
c	Vệ sinh bán trú	96.390.900				
d	Thiết bị vận dụng bán trú	67.559.500				
e	Phục vụ ăn sáng	199.253.157				
f	Ảnh văn	1.019.744.482				
g	Nhập điện	205.967.784				
h	10 môn vận động	1.117.936.398				
i	Hoạt động trải nghiệm	353.393.511				
j	Cơ sở vật chất	802.120.801				
C	Số thu nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.949.014.961		6.958.856.312	704.631.765	285.526.884

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.098.691.303		7.995.060.340	803.630.963	300.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.047.853.243		7.995.060.340	752.792.903	300.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.838.060			50.838.060	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Lập bảng



Huỳnh Thị Thanh Nga



Huỳnh Thị Diễm